

Họ và Tên: _____






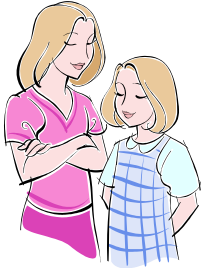
Ngày _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #3

Bài Số 11 – Ch

** Ch tên là (xê hát) – âm là (chờ)
Không thể đứng trước chữ y

I. Từ Vựng:

<p>1. Chà – To scrape, to crush</p> 	<p>2. Chả giò – eggroll</p> 
<p>3. Che - To put a cover on</p> 	<p>4. Chè – Sweetened porridge</p> 
<p>5. Che chở - to protect</p> 	<p>6. Chị - older sister</p> 

7. Chỉ - to point at



8. Cho – to give



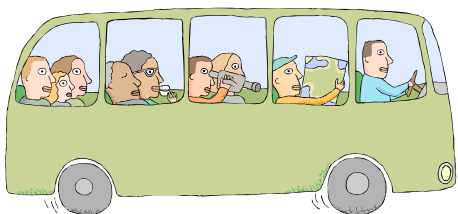
9. Chó – dog



10. Chợ – market



11. Chở - to transport; to carry



12. Chủ – owner; boss



13. Chú – uncle

14. Chữ – word

II. Tập Đọc:

Em Yêu Mến

Em có ông bà,

Em có mẹ cha,

Anh chị một nhà,

Yêu mến thiết tha.

III. Tập đặt câu với các từ ở trên:

1. Em chà chân lên cỏ. [I scrape my feet on the lawn]
2. Em thích ăn chả giò [I like to eat eggroll]
3. Bà che dù cho em [My grandma cover me up with an umbrella]
4. Em thích ăn chè 3 màu [I like to eat the 3 colors sweetened porridge]
5. Trẻ em được người lớn che chở [The childrens are protected by adults]
6. Chị Chi thích đọc sách [Sister Chi like to read books]
7. Em chỉ con mèo [I'm point at the cat]
8. Bà cho em quà [My grandma gives me a present]
9. Em có một con chó nhỏ [I have a little dog]
10. Mẹ em đi chợ [My mom goes to the suppermarket]
11. Ba chở em đi học [My dad takes me to school]
12. Ông chủ nhà tên Bob [The house's owner named Bob]
13. Chú là em của ba [Uncle is dad's brother]
14. Em tập viết chữ và số [I practice writing letters and numbers]